TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÚ GIÁO
Digitally signed by TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÚ GIÁO
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=PHÚ GIÁO, CN=TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÚ GIÁO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3701512805
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.11.17 09:09:39+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC PHÚ GIÁO
Số: 394 /QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Giáo, ngày 17 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÚ GIÁO

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc quy định thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-SYT, ngày 19 tháng 03 năm 2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-TTYT ngày 19/8/2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo về việc phê duyệt chủ trương mua sắm Gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-TTYT ngày 12/11/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo về việc phê duyệt dự toán gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027;

Xét đề nghị của Khoa Dược – Vật tư, TBYT tại Tờ trình số 35/TTr - KD ngày 16/11/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu : Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu "Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027", với nội dung chi tiết theo phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2. Khoa Dược – Vật tư, Thiết bị Y tế căn cứ vào kế hoạch đấu thầu được phê duyệt triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Phòng Tài Chính - Kế Toán chịu trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu được giao theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trưởng Khoa Dược – Vật tư, Thiết bị Y tế, Phòng Tài Chính - Kế Toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 4;
- Lưu: VT, K.Dược.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÚ GIÁO

Lương Văn Sơn

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 1041/QĐ-TTYT ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo)

Gói thầu được chia thành 09 (chín) phần độc lập; việc đánh giá, xếp hạng nhà thầu được thực hiện riêng theo từng phần, cụ thể như sau:

STT	Tên chủ đầu dư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tuỳ chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo	Tư vấn lập thông báo mời thầu chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	Tư vấn lập thông báo mời thầu chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	5.400.000	Từ nguồn thu khám chữa bệnh của đơn vị.	Chỉ định thầu rút gọn	-	15 ngày	Quý IV năm 2026	Trọn gói	30 ngày	Không áp dụng	Phòng Tài chính – kế toán
2		Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027	- Lô 1: Sử dụng cho Máy Sinh Hoá CA-800: 440.564.117 đồng - Lô 2: Sử dụng cho Máy điện giải đồ Erba EC90: 300.000.000 đồng - Lô 3: Máy phân tích điện giải ISE 9180: 73.344.891 đồng - Lô 4: Hoá chất sử dụng cho Máy phân tích sinh hóa tự động ERBA XL - 600/XL 640/Miura 200/XL300: 549.578.400 đồng - Lô 5: Máy xét nghiệm huyết học bán tự động 18 thông số ABX-MICROS 60 / 26 thông số ABX pentra 60C+: 237.600.000 đồng - Lô 6: Hoá chất tổng hợp: 60.115.000 đồng - Lô 7: Hoá chất nội kiểm huyết học: 25.200.000 đồng - Lô 8: Hoá chất ngoại kiểm huyết học, sinh hoá, nội kiểm nước tiểu: 89.730.072 đồng	1.776.132.480		Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn một túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng	Phòng Tài chính – kế toán
TỔNG CỘNG				**1.781.532.480**									

Bằng chữ: *Một tỷ, bảy trăm tám mươi mốt triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn, bốn trăm tám mươi đồng./.*
(Giá gói thầu đã bao gồm VAT, các loại thuế, phí liên quan)

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÚ GIÁO

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ GIÁ KẾ HOẠCH

Gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, hoá chất tổng hợp của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo năm 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 394 /QĐ-TTYT ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo)

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng / nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch (có VAT) (Đồng)	Thành tiền
	Lô 1: Sử dụng cho Máy Sinh Hoá CA-800								
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Glucose HK fluid 5+1	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl		Centronic GmbH/ Đức	ml	2.520	10.641	26.815.787
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Creatinine Jaffe kin.fluid(5+1)	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp) ≤ 2.06		Centronic GmbH/ Đức	ml	5.040	7.064	35.603.920
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Cholesterol CHOD/PAP Monoreagent	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterolesterase: > 150.0 U/l; Cholesteroloxydase: > 100.0 U/l; Natri azide: < 0.01 % - Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l)		Centronic GmbH/ Đức	ml	3.350	9.920	33.231.983
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Triglycerides fluid Mono	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ione: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥1 U/ml; Glycerol kinase: ≥1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥3.5 U/ml; natri azide: 0.05 %; Detergents - Khoảng đo: 10-1000 mg/dl		Centronic GmbH/ Đức	ml	3.350	18.127	60.724.900
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT	GOT (ASAT) IFCC fluid (5+1)	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp) ≤ 2.41		Centronic GmbH/ Đức	ml	2.520	12.420	31.299.627

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng / nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch (có VAT) (Đồng)	Thành tiền
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT	GPT (ALAT) IFCC fluid (5+1)	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l		Centronic GmbH/ Đức	ml	2.520	12.917	32.551.933
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT trong huyết thanh	Gamma-GT-3-Carboxy Fluid 5+1	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glyclyglycin: 150 mmol/l; natri azide: 0.1 %; L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lập) ≤ 3.33		Centronic GmbH/ Đức	ml	5.040	17.968	90.558.773
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URIC ACID	Uric acid PAP fluid 5+1	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2.4.6 Triiodine-3-hydroxibenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers - Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl		Centronic GmbH/ Đức	ml	2.520	15.194	38.288.440
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Urea UV Fluid 5+1	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl		Centronic GmbH/ Đức	ml	2.520	10.552	26.592.080
10	Hoá chất dùng để chuẩn máy (Muticalibration)	Centrocal	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người		Centronic GmbH/ Đức	ml	60	174.389	10.463.340
11	Hoá chất rửa máy (Wash Solution 1)	Wash Solution 1	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l, đã quy chuẩn thuế		Centronic GmbH/ Đức	ml	3.350	9.945	33.316.667
12	Hoá chất rửa máy (Wash Solution 2)	Wash Solution 2	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... - Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa, đã quy chuẩn thuế Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natrisulfit ≤ 0.1%; EDTA-Na ≤ 0.5 %; Nonionic detergent ≤ 7%		Centronic GmbH/ Đức	ml	3.250	6.497	21.116.667
	Lô 2: Sử dụng cho Máy điện giải đồ Erba EC90								0
13	Hoá chất điện giải máy ion đồ	EC cartridge S Plus iCa	Hiệu chuẩn và định lượng natri (Na +), kali (K+), canxi ion hóa (iCa2 +) và clorua (Cl-) trên máy phân tích EC 90. Thành phần: Dung dịch chuẩn 1: Na+ 150 mmol/l, K+ 5 mmol/l, iCa2+ 1,25 mmol/l, Cl- 103 mmol/l, chất đệm, chất bảo quản, chất làm ướt. Dung dịch chuẩn 2: Na+ 105 mmol/l, K+ 2 mmol/l, iCa2+ 2,34 mmol/l, Cl- 71,1 mmol/l, chất đệm, chất bảo quản, chất làm ướt. Dung dịch tham chiếu: K+ 1,2 mol/l, chất đệm, chất bảo quản, chất làm ướt.	500 test	Erba Lachema S.r.o/ Cộng hòa Séc	Hộp	30	10.000.000	300.000.000
	Lô 3: Máy phân tích điện giải ISE 9180								0

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng / nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch (có VAT) (Đồng)	Thành tiền
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các chất điện giải K+ (Kali), Ca2+ (Calci), Na+ (Natri), Cl- (Clo), Li+ (Lithi)	SnapPak	Chuẩn A (350 mL), Chuẩn B (85 mL), Chuẩn C (85 mL), Dung dịch tham chiếu (100 mL). Đựng trong 1 bình hóa chất. -Thành phần có hoạt tính: Natri (Na+): 150.0mmol/L (Chuẩn A), 100.0mmol/L (Chuẩn B) 150.0mmol/L (Chuẩn C); Kali(K+): 5.0mmol/L (Chuẩn A), 1.8mmol/L (Chuẩn B), 5.0mmol/L (Chuẩn C); Chloride(Cl-): 115.0mmol/L (Chuẩn A), 72.0mmol/L (Chuẩn B), 115.0mmol/L (Chuẩn C), Calci(Ca2+): 0.9mmol/L (Chuẩn A), 1.5mmol/L (Chuẩn B), 0.9mmol/L 9Chua63n C); Lithium(Li+): 0.3mmol/L (Chuẩn A), 0.3mmol/L (Chuẩn B), 1.4mmol/L (Chuẩn C). Dung dịch tham chiế	Hộp 1 thuốc thử SnapPak: Chuẩn A (350ml), chuẩn B (85ml), Chuẩn C (85ml), Dung dịch tham chiếu (100ml)	Fisher Diagnostics, A Division of Fisher Scientific Company, LLC, A Part of Thermo Fisher Scientific, Inc.,Mỹ	Hộp	15	**4.689.209**	70.338.135
15	Hóa chất xét nghiệm	Cleaning Solution	Dung dịch bảo dưỡng máy hàng ngày dùng cho máy điện giải 9180	Hộp/ 1 Chai 125ml	Roche Diagnostics International Ltd,Thụy Sỹ	Hộp	2	**1.503.378**	3.006.756
	Lô 4: Hoá chất sử dụng cho Máy phân tích sinh hóa tự động ERBA XL - 600/XL 640/Miura 200/XL300								0
16	Control ALCOHOL (N)	Normal Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Normal control "Ammonia, ethanol, CO2". Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016		Biolabo S.A.S/Pháp	ml	10	417.920	4.179.200
17	Control ALCOHOL (H)	Pathological Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Pathological control Ammonia, ethanol, CO2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016		Biolabo S.A.S/Pháp	ml	10	417.920	4.179.200
18	Ethanol	ALCOHOL Ethanol	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD+, ADH, TRIS Buffer, Stabiliser, Preservatives); R2 - Standard. Giá trị tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 10 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm. C.V: 1.23 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016		Biolabo S.A.S/Pháp	ml	2.100	40.000	84.000.000
19	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa	Erba Norm	Hóa chất chuẩn máy sử dụng cho nhiều test khác nhau, dạng bột, pha loãng trước khi sử dụng.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	120	122.500	14.700.000
20	Chất chuẩn thông số xét nghiệm HBA1C	HbA1c 2R CAL SET	Hóa chất chuẩn máy sử dụng cho test HBA1C, dạng lỏng.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	3	1.800.000	4.500.000
21	Hóa chất rửa máy sinh hóa	XL WASH	Dung dịch dạng lỏng, pha loãng dùng để rửa cóng đo sau mỗi chu kỳ đo.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	6.000	4.750	28.500.000
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	CA 120	1 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/12ml. Sử dụng để định lượng Calcium toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương (heparin) hoặc nước tiểu.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	1.200	9.933	11.920.000
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL DIRECT	HDL C 160	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/30ml và lọ/10ml. Sử dụng để định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương (heparin).		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	4.800	36.250	174.000.000
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UREA	UREA 275	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml và lọ/11ml. Sử dụng để định lượng Ure trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	2.750	5.818	16.000.000
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TRIGLYCERIDES	TG 440	1 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml. Sử dụng để định lượng Triglyride trong huyết thanh, huyết tương (EDTA, heparin).		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	4.400	10.000	44.000.000
26	Thuốc thử định lượng nồng độ Amylase	AMY 110	1 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng.Đóng gói dạng lọ/22ml. Sử dụng để định lượng men Alpha-Amylase trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA) hoặc nước tiểu.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	550	29.091	16.000.000

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng / nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch (có VAT) (Đồng)	Thành tiền
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	CREA 275	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml và lọ/11ml. Sử dụng để định lượng Creatinine trong huyết thanh hoặc huyết tương (heparin, EDTA) hoặc nước tiểu.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	2.750	3.455	9.500.000
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GLUCOSE	GLU 440	1 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml. Sử dụng để định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương (heparine, EDTA) hoặc nước tiểu.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	4.400	3.068	13.500.000
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT	AST/GOT 330	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Sử dụng để định lượng men AST trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA).		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	3.300	5.606	18.500.000
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT	ALT/GPT 330	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Sử dụng để định lượng men ALT trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA).		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	3.300	5.606	18.500.000
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	CHOL 440	1 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml. Sử dụng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương (heparin, EDTA).		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	4.400	5.568	24.500.000
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URIC ACID	UA 440	1 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml. Sử dụng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương (EDTA, heparin) hoặc nước tiểu.		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	4.400	6.591	29.000.000
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT trong huyết thanh	GGT 110	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml và lọ/11ml. Sử dụng để định lượng men Ggt trong huyết thanh, huyết tương (EDTA).		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	2.200	14.091	31.000.000
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh	BIL T 330	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Sử dụng để định lượng Bilirubine toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương (heparin, EDTA)		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	330	4.697	1.550.000
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh	BIL D 330	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng.Sử dụng để định lượng Bilirubine trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương (heparin, EDTA).		Erba Lachema s.r.o /CH Séc	ml	330	4.697	1.550.000
	Lô 5: Máy xét nghiệm huyết học bán tự động 18 thông số ABX-MICROS 60 / 26 thông số ABX pentra 60C+								0
36	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	ABX MINIDIL LMG 10L	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,… Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để đếm các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical Thông số kỹ thuật: Dung dịch trong suốt và không màu. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở.		HORIBA ABX SAS/ Pháp	ml	540.000	218	117.450.000

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng / nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch (có VAT) (Đồng)	Thành tiền
37	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	ABX Miniclean 1L	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical Thông số kỹ thuật: - Dung dịch trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C sau khi mở.		HORIBA ABX SAS/ Pháp	ml	36.000	1.745	62.820.000
38	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	ABX Minilyse LMG 1L	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,... Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical Thông số kỹ thuật: - Dung dịch trong suốt và không màu. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 0,1% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 5% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 1 tháng ở 18-25°C sau khi mở.		HORIBA ABX SAS/ Pháp	ml	21.000	2.730	57.330.000
	Lô 6: Hoá chất tổng hợp								0
39	Anti A (IgM)	Anti A (IgM)	- Thuốc thử Anti A (IgM) được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người. - Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, màu xanh - Bảo quản ở 2-8°C	10ml/ Lọ	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics; Ai Cập	Lọ	5	89.000	445.000
40	Anti B (IgM)	Anti B (IgM)	- Thuốc thử Anti B (IgM) được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người. - Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, màu vàng - Bảo quản ở 2-8°C	10ml/ Lọ	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics; Ai Cập	Lọ	5	89.000	445.000

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng / nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch (có VAT) (Đồng)	Thành tiền
41	Anti D (IgM + IgG)	Anti D (IgM+IgG)	- Thuốc thử Anti D (IgM+IgG) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. - Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu - Bảo quản ở 2-8°C	10ml/ Lọ	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics; Ai Cập	Lọ	5	169.000	845.000
42	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp xanh dương, mous thấp	Ống nghiệm EDTA K2 VMA 2ml	`-Ống nghiệm nhựa PP, nguyên sinh, có độ nhẵn và trơn láng cao chống sự bám dính mẫu, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml , nắp nhựa màu xanh dương. - Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate (EDTA K2), chỉ có một vạch chỉ thể tích 2ml trên nhãn ống. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	2400 ống/thùng	Hồng Thiện Mỹ/ Việt Nam	Ống	30.000	1.010	30.300.000
43	Ống nghiệm EDTA K3 HTM 0.5 ml nắp bật (Nhi) màu trắng, mous thấp	Ống nghiệm EDTA K3 VMA 0.5ml, nắp bật	- Ống hình trụ tròn, nắp nhựa liền thân nhãn trắng xanh dương trên ống có vạch chỉ thể tích Thân và nắp ống nghiệm được làm từ nhựa PP (Polypropylene) nguyên sinh, độ nhẵn và trơn láng cao chống sự bám dính mẫu Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate (K3-EDTA) Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	4200 ống/thùng	Hồng Thiện Mỹ/ Việt Nam	Ống	5.000	1.800	9.000.000
44	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 1ml nắp đen, mous thấp	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 1ml nắp đen, mous thấp	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu đen. - Bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). - Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml máu với vạch lấy mẫu 1ml trên nhãn ống. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE, 2 CFS	2400 ống/thùng	Hồng Thiện Mỹ/ Việt Nam	Ống	15.000	1.272	19.080.000
	Lô 7: Hoá chất nội kiểm huyết học								0
45	Nội kiểm huyết học trung bình	ABX Minotrol 16 TWIN-PACK (2N)	- ABX Minotrol 16 về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường - Thành phần: ABX Minotrol 16 chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 2-8°C (35-46°F). Không để đông lạnh. Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: ABX Minotrol 16 ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống. ABX Minotrol 16 phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		R&D Systems Inc./ Mỹ	ml	20	630.000	12.600.000

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng / nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch (có VAT) (Đồng)	Thành tiền
46	Nội kiểm huyết học cao	MINOTROL 16 TWIN-PACK (2H)	- ABX Minotrol 16 về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường - Thành phần: ABX Minotrol 16 chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 2-8°C (35-46°F). Không để đông lạnh. Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: ABX Minotrol 16 ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống. ABX Minotrol 16 phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		R&D Systems Inc./ Mỹ	ml	20	630.000	12.600.000
	Lô 8: Hoá chất ngoại kiểm huyết học, sinh hoá, nội kiểm nước tiểu								0
47	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Sinh hóa hàng tháng	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa (RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme)	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine, eGFR (estimated glomerular filtration rate), GLDH và NEFA. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng.		Randox Laboratories Ltd /Vương Quốc Anh	ml	90	280.000	25.200.000
48	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết Học	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học (RIQAS Monthly Haematology Programme)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. 100% máu toàn phần có nguồn gốc từ người, Dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC, ổn định sau mở nắp 2 ngày. Tần suất phân tích: hàng tháng.		Randox Laboratories Ltd /Vương Quốc Anh	ml	42	717.000	30.114.000
49	Ngoại kiểm nước tiểu	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích Nước tiểu (RIQAS Urinalysis)	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương, bao gồm thông số Galactose. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng lỏng, 100% nước tiểu người. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C, ổn định sau mở nắp 2 ngày.		Randox Laboratories Ltd /Vương Quốc Anh	ml	216	89.167	19.260.072
50	Nội kiểm tra nước tiểu	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng mức 1, Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes ,Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen (Urinalysis Control - Level 1 (Urnal control 1)); Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng mức 2 Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen (Urinalysis Control - Level 2 (Urnal control 2))	Dạng lỏng, từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Bilirubin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mở nắp trong vòng 30 ngày 2-25oC hoặc tương đương.		Randox Laboratories Ltd /Vương Quốc Anh	ml	288	52.625	15.156.000
TỔNG CỘNG: 50 Khoản									**1.776.132.480**